

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ TRÀ VINH
TỈNH TRÀ VINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 10/2020/HNGĐ- ST

Ngày: 02- 7 - 2020

“V/v Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TRÀ VINH, TỈNH TRÀ VINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Giáp Trà Giang**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Đặng Văn Dũng**

2. Bà **Lê Thị Trinh**

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà **Huỳnh Thị Hồng Nhả** - Cán bộ
Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh tham
gia phiên tòa:* Ông **Đặng Chí Thiện**, Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 23/2019/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 01 năm 2019, về việc “*Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn*”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2020/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 4 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2020/QĐST – HNGĐ ngày 14/5/2020 và Thông báo dời phiên tòa số 02/TB – TA ngày 01/6/2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Lê Thị Ngọc C**, sinh năm: 1974 (có mặt);

Địa chỉ: khóm a, phường b, thành phố T, tỉnh T.

- Bị đơn: Ông **Phạm Thanh S**, sinh năm: 1974 (có mặt);

Địa chỉ: khóm a, phường b, thành phố T, tỉnh T.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông **Phạm Văn G**, sinh năm 1976 (vắng mặt);

Địa chỉ: ấp H, xã Đ, huyện C, tỉnh T.

2. Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm: 1940 (vắng mặt);

3. Bà **Võ Thị Ngọc L**, sinh năm: 1947 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: khóm a, phường b, thành phố T, tỉnh T.

4. Bà **Phạm Ngọc T**, sinh năm: 2002 (vắng mặt);

Địa chỉ: khóm e, phường f, thành phố T, tỉnh T
5. Ông **Phạm Trường T**, sinh năm: 1995 (vắng mặt);
Địa chỉ: khóm a, phường b, thành phố T, tỉnh T

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị Ngọc C trình bày và yêu cầu như sau:

Vào năm 2017 do có nhiều mâu thuẫn trong cuộc sống hôn nhân nên bà và ông Phạm Thanh S đã ly hôn và đã được Tòa án Công nhận sự thuận tình ly hôn vào ngày 26/6/2017. Khi ly hôn thì bà và ông S có yêu cầu tự thỏa thuận về việc chia tài sản chung, nhưng về sau sự mâu thuẫn của bà và ông S ngày càng nặng nề không thể ngồi lại bàn bạc với nhau để giải quyết chia tài sản chung được. Bà C khởi kiện yêu cầu giải quyết chia tài sản chung là căn nhà gắn liền với diện tích đất 120m². Trong đó bao gồm quyền sử dụng đất thửa đất số 126, tờ bản đồ số 43, tọa lạc tại khóm 5, phường 9, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh diện tích 103,3m² và phần đất nhận chuyển nhượng thêm của ông Nguyễn Văn T, bà Võ Thị Ngọc L thêm 02m chiều dài và 5m chiều ngang, đồng thời ông T và bà L có cho thêm bà với ông S 0,3m chiều ngang chạy dài 22m cho đủ 5m ngang dài 24m, nhưng bà và ông S chưa làm thủ tục sang tên quyền sử dụng. Nay bà khởi kiện yêu cầu chia đôi tài sản chung cho bà được hưởng 50% giá trị quyền sử dụng đất diện tích ngang 5m, dài 24m và 50% giá trị tài sản gắn liền trên đất theo biên bản định giá ngày 10/10/2019, gồm:

- Nhà chính có khung BTCT tường gạch, mái tol, nền gạch men trần nhựa có kích thước: 4,2m x 12,4m = 52,08m²

- Nhà sau có khung BTCT, nền gạch men, phong trần có kích thước 5m x 6,5m = 32,5m².

- Hàng rào có kết cấu trụ BTCT, xây tường lững, gắn khung sắt có kích thước 4,9m x 2,2m = 10,78m².

- Sân lát xi măng có kích thước 5m x 4,8m = 24m²

- Phần lối đi ra nhà sau nền lát xi măng có kích thước 13,4m x 0,8m = 10,72m²;

- Cầu bắt qua kênh đi vào nhà chính có kết cấu cột đúc xi măng có kích thước 1,16m x 10m = 11,6m²

Theo bản tự khai ngày 09/5/2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Phạm Thanh S trình bày và có yêu cầu như sau:

Ông thống nhất với lời trình bày của bà Lê Thị Ngọc C về số tài sản chung giữa ông với bà C và những mâu thuẫn của ông với bà C trong vấn đề phân chia tài sản chung. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà C, ông yêu cầu giải quyết chia đôi tài

sản chung là căn nhà và quyền sử dụng đất ngang 4,7m x 22m, thửa đất số 126, tờ bản đồ số 43, tọa lạc tại khóm 5, phường 9, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh bằng hiện vật, mục đích là để cho ông và con ông có chỗ ở. Ông không đồng ý chia tài sản bằng giá trị như yêu cầu khởi kiện của bà C.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T và bà Võ Thị Ngọc L cùng trình bày: Ông bà là cha mẹ của ông Phạm Thanh S, năm 2007 ông bà có cho vợ chồng ông S, bà C quyền sử dụng đất diện tích 103,3m² (4,7m x 22m) thửa đất số 126, tờ bản đồ số 43, tọa lạc tại khóm 5, phường 9, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh để cất nhà ở riêng. Năm 2010, ông S và bà C xây dựng nhà ở có lấn qua phần đất của ông bà chiều ngang 0,3m và có xin nhận chuyển nhượng thêm của ông bà chiều dài 02m, ngang 5m ở phía sau nên ông bà đồng ý chuyển nhượng cho vợ chồng ông S phần đất này với giá 6.000.000 đồng. Nay ông S và bà C chia tài sản chung gồm có phần đất chuyển nhượng thêm này thì ông bà không có ý kiến hay yêu cầu tranh chấp gì. Riêng phần 0,3m chiều ngang chạy dài 22m vợ chồng ông S lấn thêm hiện nay thuộc thửa đất ông bà đã cho ông Phạm Văn G nên do ông G quyết định, ông bà không có ý kiến.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn G trình bày: Đối với việc ông S và bà C xây dựng nhà và sử dụng lấn qua phần đất của ông chiều ngang 0,3m dài 22m thì ông có biết nhưng là anh em ruột nên ông đồng ý cho ông S sử dụng. Ông không có yêu cầu tranh chấp gì trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phạm Ngọc T trình bày: Bà chỉ có chung hộ khẩu với ông S nhưng hiện nay bà sinh sống tại khóm e, phường f, thành phố T nên bà không có ý kiến hay yêu cầu gì đối với vụ án chia tài sản giữa ông S với bà C.

Tại phiên tòa hôm nay bà C rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với phần đất đã nhận chuyển nhượng thêm 6m² của ông Nguyễn Văn T, bà Võ Thị Ngọc L và phần đất ngang 0,3 dài 22m sử dụng của ông Phạm Văn G, bà C chỉ yêu cầu chia quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp ngày 24/5/2012 và các tài sản gắn liền trên đất ngang 4,7m, dài 22m với giá theo biên bản định giá ngày 10/10/2019 có tổng giá trị là 260.968.000 đồng. Bà Lê Thị Ngọc C yêu cầu chia đôi số tài sản trên, mỗi bên được hưởng 50%, yêu cầu giao cho ông Phạm Thanh S quản lý sử dụng toàn bộ tài sản gồm quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền trên đất nêu trên và buộc ông S phải có nghĩa vụ hoàn lại cho bà 50% giá trị tương đương số tiền 130.484.000 đồng.

Tại phiên tòa, ông Phạm Thanh S vẫn giữ nguyên yêu cầu chia tài sản chung bằng hiện vật.

Ông Phạm Thanh S và bà Lê Thị Ngọc C thỏa thuận thống nhất với mức giá tài sản đã định theo biên bản định giá ngày 10/10/2019, không yêu cầu định giá lại.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán từ khi thụ lý vụ án đã thực hiện đúng qui định của Bộ luật tố tụng dân sự và

Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Về nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt. Do đó căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Về nội dung: Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Lê Thị Ngọc C và ông Phạm Thanh S đều thống nhất trong thời kỳ hôn nhân các ông bà có tạo lập được khối tài sản chung gồm:

- Nhà Chính: Khung BTCT tường gạch, mái tol, nền gạch men trần nhựa có kích thước: $4,2m \times 12,4m = 52,08m^2$ thuộc thửa 126, tờ bản đồ số 43, tọa lạc tại khóm 5, phường 9, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

- Nhà sau: Khung BTCT, nền gạch men, không trần có kích thước $5m \times 6,5m = 32,5m^2$. Trong đó phần nằm trong thửa 126 có chiều ngang $4,7m$, dài $4,8m = 22,56m^2$.

- Hàng rào: Trụ BTCT, xây tường lửng, gấn khung sắt có kích thước $4,9m \times 2,2m = 10,78m^2$. Trong đó phần thuộc thửa 126 có kích thước $4,7m \times 2,2m = 10,34m^2$.

- Sân nền láng xi măng có kích thước $5m \times 4,8m = 24m^2$. Trong đó phần thuộc thửa 126 có kích thước $4,7m \times 4,8m = 22,56m^2$.

- Lối đi láng xi măng cấp hong nhà chính có kích thước $13,4m \times 0,8m = 10,72m^2$. Trong đó phần thuộc thửa 126 có kích thước $13,4m \times 0,5m = 6,7m^2$

- Cầu bê tông bắt qua kênh đi vào nhà có kích thước $1,16m \times 10m = 11,6m^2$.

- Quyền sử dụng diện tích $103,3m^2$ ($4,7m \times 22m$) thửa đất số 126, tờ bản đồ số 43, tọa lạc tại khóm 5, phường 9, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Tuy nhiên tại phiên tòa bà C chỉ yêu cầu chia cho bà 50% giá trị quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền trên phạm vi quyền sử dụng đất số 126, tờ bản đồ số 43, tọa lạc tại khóm a, phường b, thành phố T, tỉnh T có diện tích ngang $4,7m$ dài $22m$, theo biên bản định giá ngày 10/10/2019 được tính như sau:

- Nhà Chính: $52,08m^2 \times 4.064.000 \text{ đồng}/m^2 \times 65\% = 137.575.000 \text{ đồng}$;

- Nhà sau: $22,56m^2 \times 3.874.000 \text{ đồng}/m^2 \times 65\% = 56.808.000 \text{ đồng}$.

- Hàng rào: $10,34m^2 \times 214.000 \text{ đồng}/m^2 \times 65\% = 2.213.000 \text{ đồng}$.

- Phần sân: $22,56m^2 \times 372.000 \text{ đồng}/m^2 \times 65\% = 5.455.000 \text{ đồng}$.

- Phần lối đi ra nhà sau: $6,7m^2 \times 372.000 \text{ đồng}/m^2 \times 65\% = 1.620.000 \text{ đồng}$;

- Phần cầu bắt qua kênh đi vào nhà = $5.647.000 \text{ đồng}$

- Quyền sử dụng diện tích $103,3m^2 \times 500.000 \text{ đồng}/m^2 = 51.650.000 \text{ đồng}$.

Tổng giá trị tài sản là 260.968.000 đồng.

Xét yêu cầu của bà Lê Thị Ngọc C là có căn cứ. Bởi qua khảo sát hiện trạng tài sản chung của ông S và C nhận thấy, về kết cấu tài sản, xét thấy căn nhà chính và căn nhà phụ xây dựng gắn liền nhau, chiều ngang chỉ có 4,2m, nằm trên thửa đất có chiều ngang 4,7m nên việc phân chia tài sản theo hiện vật như yêu cầu của ông Phạm Thanh S là không thể thực hiện được do không có tính khả thi trên thực tế. Mặt khác, do quyền sử dụng đất có nguồn gốc là của cha mẹ ông S là ông Nguyễn Văn T và bà Võ Thị Ngọc L tặng cho ông S và bà C, tài sản này liền kề với các bất động sản của gia đình ông S và hiện cũng do ông S đang quản lý, đồng thời ông S cũng có nguyện vọng giữ lại tài sản này để ở. Tuy rằng các tài sản trên đất gồm nhà ở và công trình phụ có xây dựng vượt quá thửa đất số 126, tờ bản đồ số 43, tọa lạc tại khóm 5, phường 9, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh của ông S, bà C và thuộc một phần thửa 277 tờ bản đồ 43 đã cấp quyền sử dụng cho ông Phạm Văn G, cụ thể phần thuộc thửa 126 là 103,3m² và phần thuộc thửa 277 là 16,6m². Nhưng ông Nguyễn Văn T, bà Võ Thị Ngọc L đã xác nhận việc xây dựng vượt quá của ông S và bà C đối với diện tích 16,6m² là có sự đồng ý của ông T, bà L và ông G. Quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Văn T, bà Võ Thị Ngọc L và ông Phạm Văn G không có yêu cầu độc lập tranh chấp gì đối với ông S, bà C về diện tích 16,6m² trên, ông Phạm Văn G cũng đồng ý cho ông S tiếp tục sử dụng 16,6m² này. Do đó, căn cứ quy định tại các Điều 60, 61, 62 và 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 213, Điều 219 Bộ luật dân sự 2015, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Ngọc C về việc chia số tài sản chung các bên đã thống nhất trên cho mỗi bên được hưởng 50%, giao cho ông Phạm Thanh S được quản lý và sử dụng toàn bộ tài sản chung và buộc ông Phạm Thanh S hoàn trả 50% giá trị tài sản chung (sau khi trừ đi phần giá trị tài sản chung được xây dựng ngoài thửa 126, tờ bản đồ 43) với số tiền là 130.484.000 đồng.

Về chi phí thẩm định tại chỗ, chi phí định giá và cung cấp thông tin tổng số tiền là 1.720.000 đồng, ông Phạm Thanh S và bà Lê Thị Ngọc C mỗi người phải chịu 860.000 đồng. Do bà C đã nộp tạm ứng số tiền chi phí thẩm định tại chỗ, chi phí định giá và cung cấp thông tin xong, nên ông Phạm Thanh S có nghĩa vụ hoàn trả cho bà C 860.000 đồng.

Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14, bà Lê Thị Ngọc C và ông Phạm Thanh S mỗi người phải chịu 6.524.200 đồng. Do bà Lê Thị Ngọc C đã nộp 4.500.000 đồng tạm ứng án phí nên bà C phải nộp thêm 2.024.200 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 147, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 60, 61, 62 và 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 213, Điều 219 Bộ luật dân sự 2015.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Ngọc C

Chia tài sản chung bao gồm: Nhà chính khung BTCT tường gạch, mái tol, nền gạch men trần nhựa có kích thước: $4,2\text{m} \times 12,4\text{m} = 52,08\text{m}^2$; nhà sau khung BTCT, nền gạch men, phong trần có kích thước $4,7\text{m} \times 4,8\text{m} = 22,56\text{m}^2$; hàng rào trụ BTCT, xây tường lững, gắn khung sắt có kích thước $4,7\text{m} \times 2,2\text{m} = 10,34\text{m}^2$; sân xi măng có kích thước $4,7\text{m} \times 4,8\text{m} = 22,56\text{m}^2$; lối đi láng xi măng có kích thước $13,4\text{m} \times 0,5\text{m} = 6,7\text{m}^2$; cầu xi măng cột đúc bắt qua kênh đi vào nhà kích thước $1,16\text{m} \times 10\text{m} = 11,6\text{m}^2$ và Quyền sử dụng đất diện tích $103,3\text{m}^2$ thuộc thửa đất số 126, tờ bản đồ số 43, tọa lạc tại khóm a, phường b, thành phố T, tỉnh T có tổng giá trị 260.968.000 đồng cho ông Phạm Thanh S và bà Lê Thị Ngọc C mỗi người được hưởng 50%.

Giao cho ông Phạm Thanh S được quyền sử dụng thửa đất số 126, tờ bản đồ số 43, diện tích $103,3\text{m}^2$, tọa lạc tại khóm a, phường b, thành phố T, tỉnh T và được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt các tài sản gắn liền trên đất gồm:

Nhà chính khung BTCT tường gạch, mái tol, nền gạch men trần nhựa có kích thước: $4,2\text{m} \times 12,4\text{m} = 52,08\text{m}^2$; nhà sau khung BTCT, nền gạch men, phong trần có kích thước $4,7\text{m} \times 4,8\text{m} = 22,56\text{m}^2$; hàng rào trụ BTCT, xây tường lững, gắn khung sắt có kích thước $4,7\text{m} \times 2,2\text{m} = 10,34\text{m}^2$; sân xi măng có kích thước $4,7\text{m} \times 4,8\text{m} = 22,56\text{m}^2$; lối đi láng xi măng có kích thước $13,4\text{m} \times 0,5\text{m} = 6,7\text{m}^2$; cầu xi măng cột đúc bắt qua kênh đi vào nhà kích thước $1,16\text{m} \times 10\text{m} = 11,6\text{m}^2$

Buộc ông Phạm Thanh S có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Lê Thị Ngọc C 50% giá trị tài sản trên tương đương số tiền là 130.484.000 đồng và hoàn trả cho bà C 860.000 đồng chi phí bà C đã nộp tạm ứng để thẩm định tại chỗ, định giá và cung cấp thông tin.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí: Buộc ông Phạm Thanh S phải chịu 6.524.200 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc bà Lê Thị Ngọc C phải chịu 6.524.200 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được căn trừ vào số tiền 4.500.000 đồng bà Lê Thị Ngọc C đã nộp tạm ứng theo biên lai thu tiền số 000096 ngày 16/01/2019 của Chi Cục thi hành án dân sự thành phố Trà Vinh, như vậy số tiền án phí dân sự sơ thẩm bà Lê Thị Ngọc C phải nộp thêm là 2.024.200 đồng.

Án xử sơ thẩm, đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt thì được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án tại Ủy ban nhân dân xã, phường nơi đương sự cư trú.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TV;
- VKSND TPTV;
- Chi cục THADSTPTV;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Giáp Trà Giang